TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 18** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 204/2026/DS-ST
Ngày: 15-7-2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Minh Hương;

- Ông Lê Thành Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Ngọc Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 591/2026/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2026 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 321/2026/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1955; đăng ký thường trú: Ấp H, xã M, Thành phố Hồ Chí Minh - vắng mặt (có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1957; đăng ký thường trú: Tổ E, ấp H, xã M, Thành phố Hồ Chí Minh - vắng mặt (có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong Đơn khởi kiện đề ngày 09/01/2026 và ý kiến trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn Nguyễn Thị H trình bày:

Giữa bà H và bà P có mối quan hệ quen biết. Ngày 01/01/2023, bà P có vay của bà H số tiền 70.000.000 đồng. Ngày 01/5/2023, bà P tiếp tục vay số tiền

21.500.000 đồng. Tổng cộng: 91.500.000 đồng. Khi vay tiền, bà P viết giấy vay và ký tên xác nhận. Bà P cam kết khi nào bà H cần thì thông báo cho bà P biết để bà P thanh toán. Tuy nhiên, bà H đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà P không thực hiện nghĩa vụ như đã cam kết.

Bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà P có nghĩa vụ trả nợ gốc là 91.500.000 đồng (chín mươi mốt triệu, năm trăm nghìn đồng). Bà H không yêu cầu bà P phải trả tiền lãi phát sinh.

2. Bị đơn bà Nguyễn Thị Phương trình B tại biên bản lấy lời khai ngày 03/6/2026 như sau:

Bà P không vay tiền của bà H. Bà P hoàn toàn không biết về các Giấy mượn tiền ngày 01/01/2023 và ngày 01/5/2023. Bà P không ký, ghi họ tên trên các Giấy mượn tiền ngày 01/01/2023 và ngày 01/5/2023.

Do đó, bà P không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H.

3. Tại phiên tòa:

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, có cơ sở xác định chữ ký, chữ viết tại "Giấy mượn tiền" ngày 01/01/2023 và ngày 01/5/2023 là của bà Nguyễn Thị P. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị H là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc 91.500.000 đồng, buộc bị đơn thanh toán số tiền này cho nguyên đơn. Về tiền lãi phát sinh, nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và bị đơn bà Nguyễn Thị P đều có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Bà Nguyễn Thị H khởi kiện bà Nguyễn Thị P về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Bà H cung cấp chứng cứ là 02 văn bản thể hiện nội dung bà P có mượn tiền của bà H vào ngày 01/01/2023 và ngày 01/5/2023. Hai văn bản này không thể hiện nội dung thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ. Đối chiếu với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 về hợp đồng vay tài sản thì hợp đồng xác lập giữa bà H và bà P là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi. Theo

quy định tại khoản 1 Điều 469, bà H có quyền đòi lại tiền vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho bà P biết trước một khoảng thời gian hợp lý. Kèm theo đơn khởi kiện, bà H không cung cấp được chứng cứ gì thể hiện việc bà H đã thông báo cho bà P thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay. Bà H trình bày nhiều lần yêu cầu bà P trả nợ, bà P hứa hẹn nhưng không thực hiện. Bà H có gửi cho bà P thông báo về việc yêu cầu trả nợ qua dịch vụ bưu điện nhưng bà P không nhận. Tra cứu vận đơn cho kết quả là phát không thành công.

Xét thấy, trước khi Tòa án nhân dân Khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục tố tụng dân sự vào ngày 05/5/2026, việc tranh chấp giữa bà H và bà P đã được Hòa giải viên tại Tòa án nhân dân Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức hòa giải theo Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Tại phiên hòa giải ngày 12/3/2026, bà H đã yêu cầu bà P trả nợ theo giấy mượn tiền ngày 01/01/2023 và ngày 01/5/2023. Điều này cho thấy bà P đã được thông báo về việc trả tiền vay cho bà H nhưng bà P không thực hiện. Do đó, Tòa án nhân dân Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị P thanh toán số tiền nợ gốc theo các văn bản sau:

- Giấy mượn tiền ngày 01/01/2023: 70.000.000 đồng;

- Văn bản ngày 01/5/2023: 21.500.000 đồng.

Tổng cộng: 91.500.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị P xác định không vay tiền của nguyên đơn nên không đồng ý trả nợ. Bị đơn không yêu cầu phản tố, không cung cấp tài liệu, chứng cứ về vụ việc cho Tòa án.

[4] Xét tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được thì thấy:

Nguyên đơn cung cấp Giấy mượn tiền ngày 01/01/2023 và văn bản ngày 01/5/2023 để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Nội dung Giấy mượn tiền ngày 01/01/2023 thể hiện bà P mượn của bà H số tiền 70.000.000 đồng. Nội dung văn bản ngày 01/5/2023 thể hiện bà P mượn của bà H số tiền 21500.

Theo nguyên đơn, hai văn bản thể hiện nội dung vay tiền trên đây do bị đơn Nguyễn Thị P trực tiếp viết, ký và ghi rõ họ tên.

Bị đơn xác định không viết giấy mượn tiền, không ký, ghi họ tên trên các Giấy mượn tiền ngày 01/01/2023 và văn bản ngày 01/5/2023.

Tòa án đã tiến hành lấy mẫu so sánh là chữ viết, chữ ký của bị đơn Nguyễn Thị P tại: Biên bản lấy mẫu giám định ngày 03/6/2026 (ký hiệu M1), Bản tự khai ngày 03/6/2026 (ký hiệu M2), Đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt đề ngày

03/6/2026 (ký hiệu M3); Biên bản lấy lời khai của đương sự đề ngày 03/6/2026 (ký hiệu M4) và trưng cầu giám định tại Phòng K - Công an Thành phố H.

Kết luận giám định: Chữ viết nội dung, chữ ký dạng chữ viết tên "P", chữ viết họ tên Nguyễn Thị P trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 (Giấy mượn tiền ngày 01/01/2023 và văn bản ngày 01/5/2023) so với chữ viết của Nguyễn Thị P trên 04 (bốn) tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người viết ra.

Như vậy có cơ sở xác định Giấy mượn tiền ngày 01/01/2023 và văn bản ngày 01/5/2023 là do bà Nguyễn Thị P trực tiếp viết.

Tại Giấy mượn tiền ngày 01/01/2023, bà P đã ghi: *"Giấy mượng tiền chị H. Tôi tiên Nguyễn Thị P có mượn chị H số tiền 70.000.000 - Bẩy chục triệu đồng chẳng - 1/1/2023"* và ký tên P, ghi họ tên: Nguyễn Thị P. Như vậy, có cơ sở xác định ngày 01/01/2023, bà P có vay của bà H 70.000.000 đồng.

Tại văn bản ngày 01/5/2023, bà P đã ghi: *"1/5/2023 - Tôi Nguyễn Thị P có mượng số tiền lời 21500 – số tiền 21500 – 1/5/2023"* và ký tên P, ghi họ tên: Nguyễn Thị P. Số tiền tại văn bản này chỉ viết bằng số: "21500", không viết bằng chữ, không ghi đơn vị tính là đồng hay triệu đồng nên nội dung về số tiền vay chưa rõ ràng. Nguyên đơn xác định số tiền vay là 21.500.000 đồng (hai mươi mốt triệu, năm trăm nghìn đồng) và không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì về việc giao nhận số tiền cho vay, trả tiền vay…

Khoản 1 Điều 404 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: Khi hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì việc giải thích điều khoản đó không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí của các bên được thể hiện trong toàn bộ quá trình trước, tại thời điểm xác lập, thực hiện hợp đồng.

Xét, nguyên đơn, bị đơn đều là người cao tuổi, có một số từ bà P viết sai lỗi chính tả. Trước khi giao kết hợp đồng vay tiền ngày 01/5/2023, bà P đã vay của bà H 70.000.000 đồng cho thấy giữa hai bên có mối quan hệ tin tưởng nhau. Chính vì vậy, số tiền vay tại văn bản ngày 01/5/2023 không ghi đơn vị tính, không ghi rõ bằng chữ nhưng bên cho vay không yêu cầu viết lại. Hơn nữa, xét mức thu nhập trung bình tại địa phương nơi các đương sự sinh sống, số tiền 21.500 đồng (hai mươi mốt nghìn, năm trăm đồng) là một khoản tiền rất nhỏ. Theo lẽ thường trong các giao dịch dân sự, khi cần một khoản tiền nhỏ để chi phí ngay cho việc cần thiết thì người dân thường dùng lời nói vay, mượn tạm của người khác và người cho vay, mượn cũng không yêu cầu phải lập thành văn bản về việc mượn số tiền nhỏ nhặt đó; chỉ khi cho vay, mượn số tiền có giá trị lớn thì bên cho vay, mượn mới yêu cầu lập thành văn bản để tránh các tranh chấp phát sinh về sau. Từ các lập luận trên, có cơ sở xác định số tiền bà H cho bà P vay là 21.500.000 đồng.

Vậy, số tiền bà P vay của bà H là:

- Theo Giấy mượn tiền ngày 01/01/2023: 70.000.000 đồng;

- Theo Văn bản ngày 01/5/2023: 21.500.000 đồng.

Tổng cộng: 91.500.000 đồng.

[5] Về tiền lãi: Nguyên đơn không yêu cầu nên Tòa án không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

[6] Từ các nhận định trên, xét có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Về chi phí giám định: Bị đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo Điều 2 của Luật người cao tuổi năm 2009, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Bị đơn bà Nguyễn Thị P là người cao tuổi, có nguyện vọng xin miễn án phí và thuộc trường hợp được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 404, Điều 463, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 147; Điều 161, Điều 162; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 và Điều 483 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn bà Nguyễn Thị P về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H các khoản tiền sau:

+ Nợ gốc 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) theo Giấy mượn tiền ngày 01/01/2023;

+ Nợ gốc 21.500.000 đồng (hai mươi mốt triệu, năm trăm nghìn đồng) theo văn bản ngày 01/5/2023;

Tổng cộng: 91.500.000 đồng (chín mươi mốt triệu, năm trăm nghìn đồng).

Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị H cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị P còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị P được miễn án phí.

3. Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị P phải chịu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị H đã tạm ứng chi phí giám định nên bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm hoàn lại 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị H.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án dân sự:

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung) và Điều 2 của Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung)./.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Xuân